FireAnt

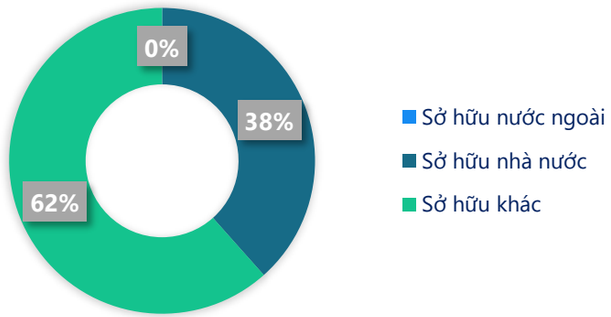
CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

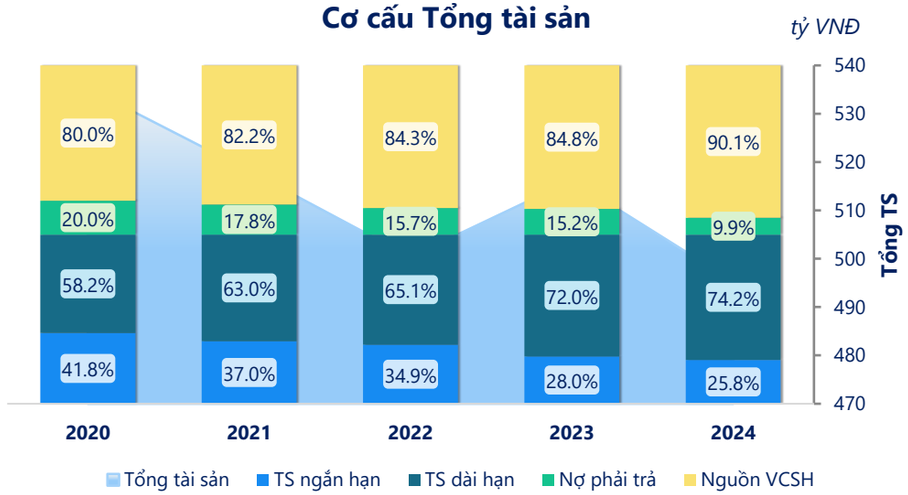
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	13,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,475
SL cổ phiếu LH	38,363,579
KLGD BQ 20 phiên (CP)	475
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	442
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	441
P/E	12.7
EPS	902

	YTD	1T	3T	6T
PWS		0.0%	4.5%	-5.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



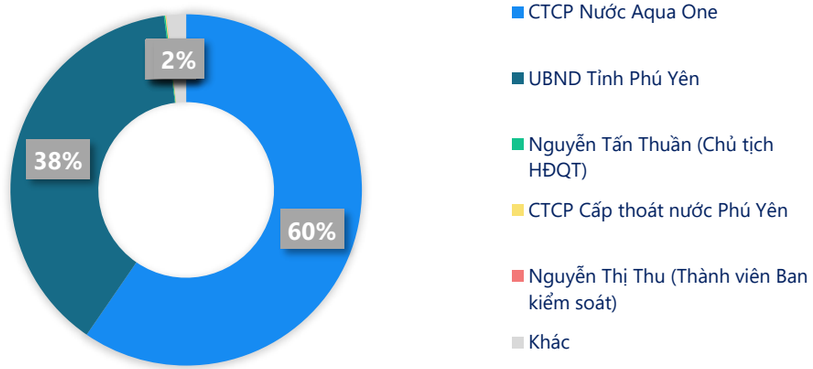
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **PWS** năm 2024 đạt **495.3** tỷ đồng, giảm **4.06%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.2%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông

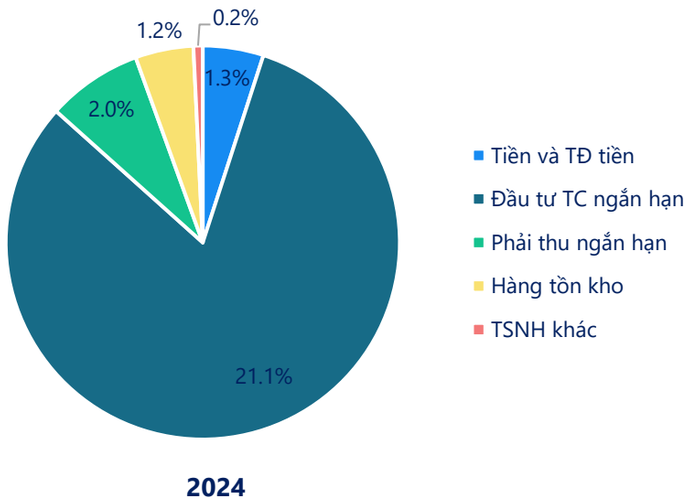


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **61.6%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 38.4% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.03%.

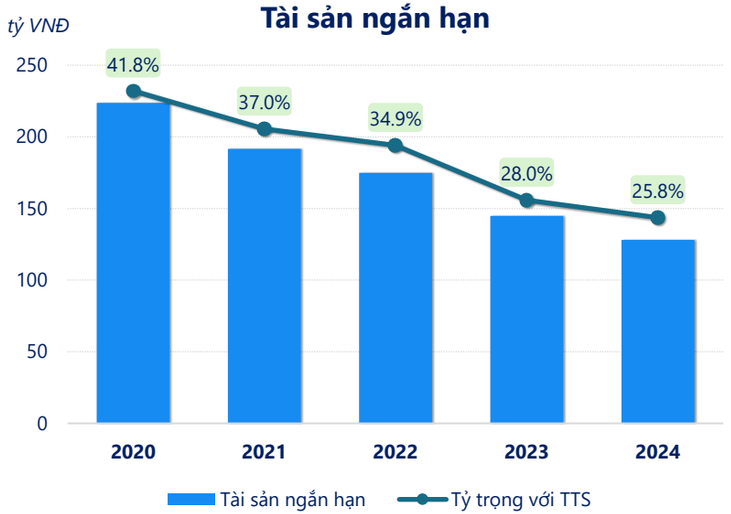
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Nước Aqua One** sở hữu **59.6%**, lớn thứ 2 là UBND Tỉnh Phú Yên nắm giữ 38.4% và đứng thứ 3 là Nguyễn Tấn Thuần (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.13%.

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

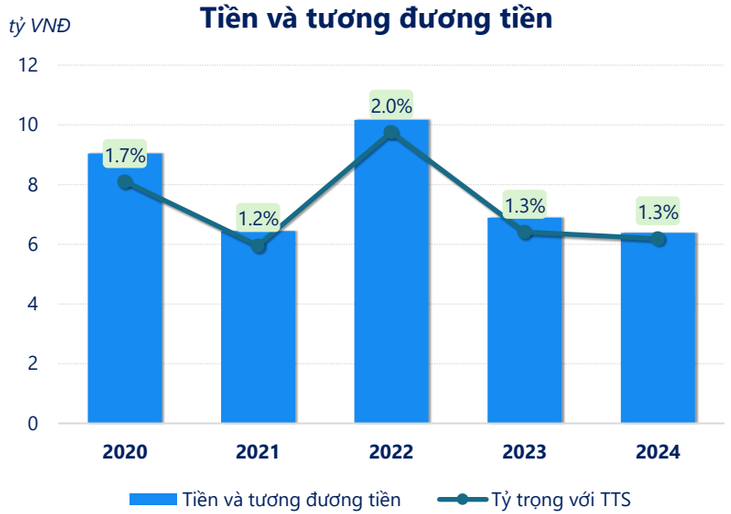
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



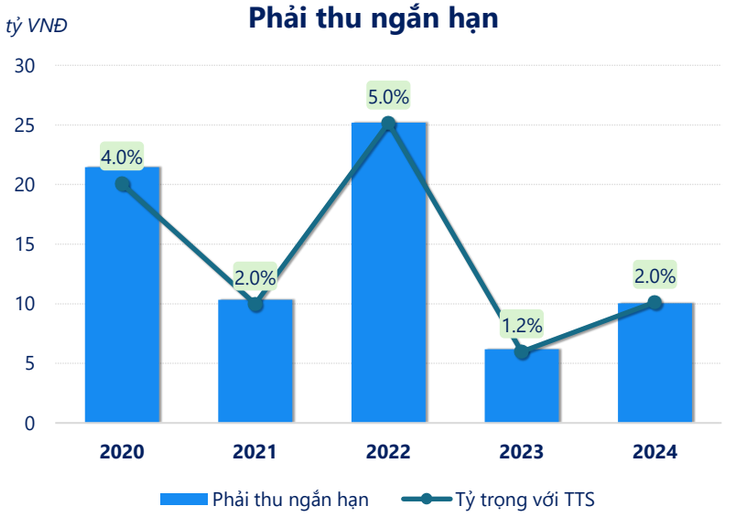
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của PWS năm 2024 giảm **11.6%** so với năm trước, đạt **128.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.8%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 2.02% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

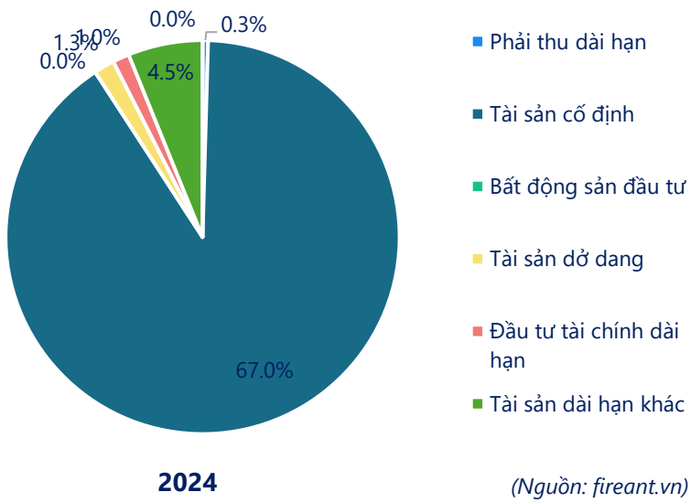
Phải thu ngắn hạn

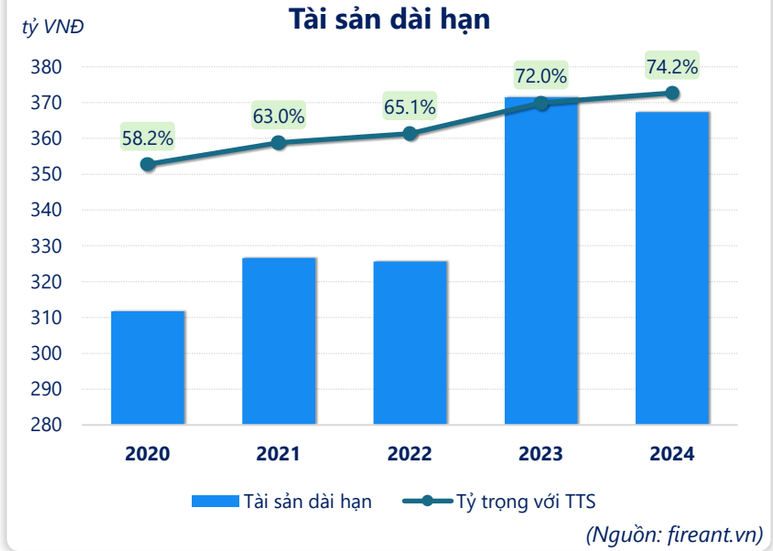


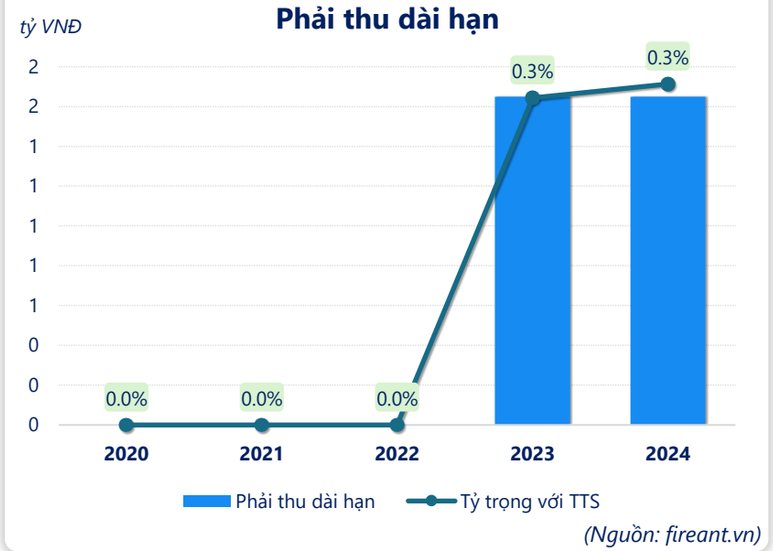
Hàng tồn kho



CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

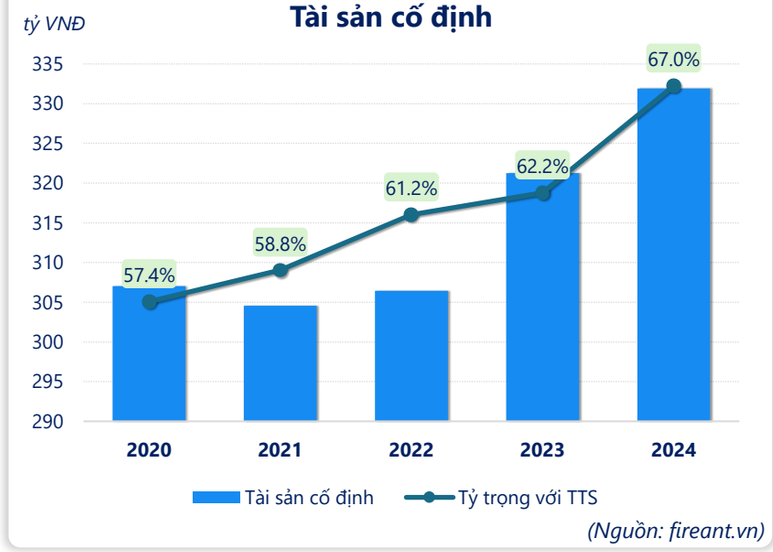


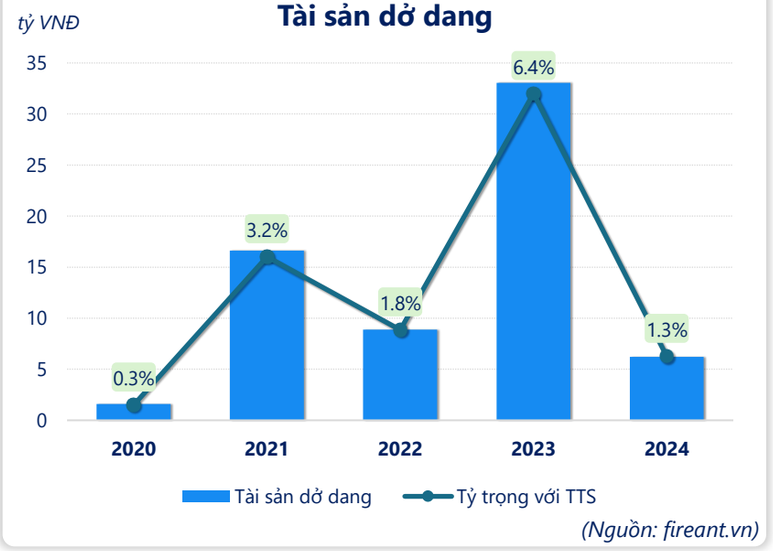




Tài sản dài hạn đạt **367.3** tỷ đồng giảm **1.13%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.2%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **67.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 4.54%.

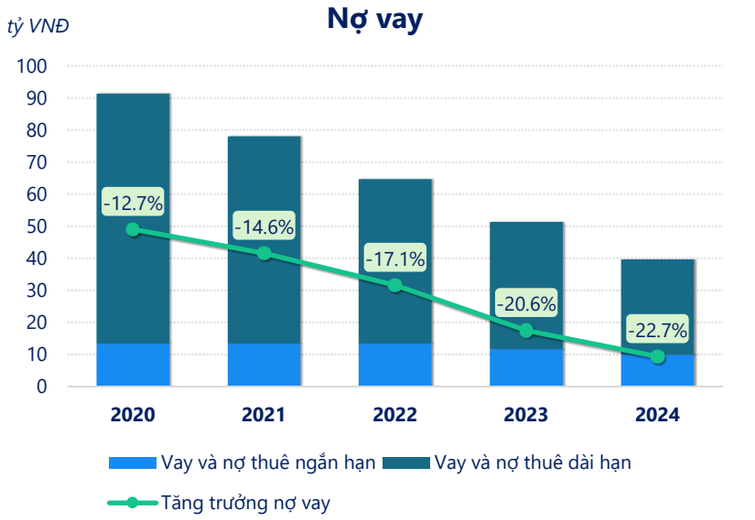
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



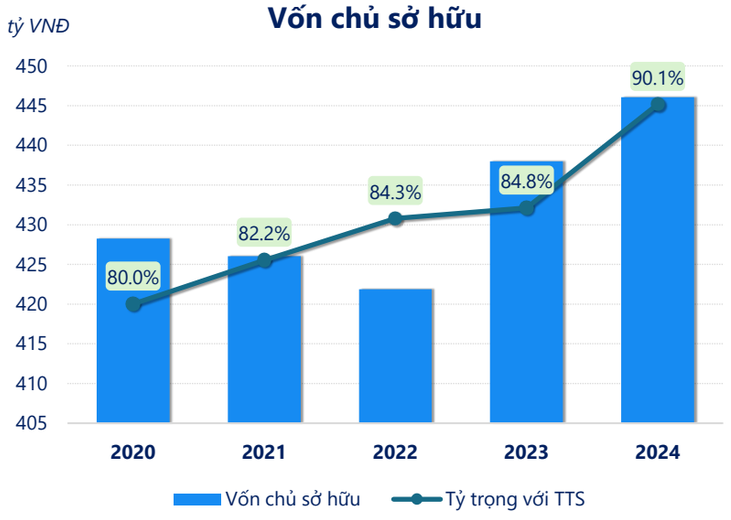


CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

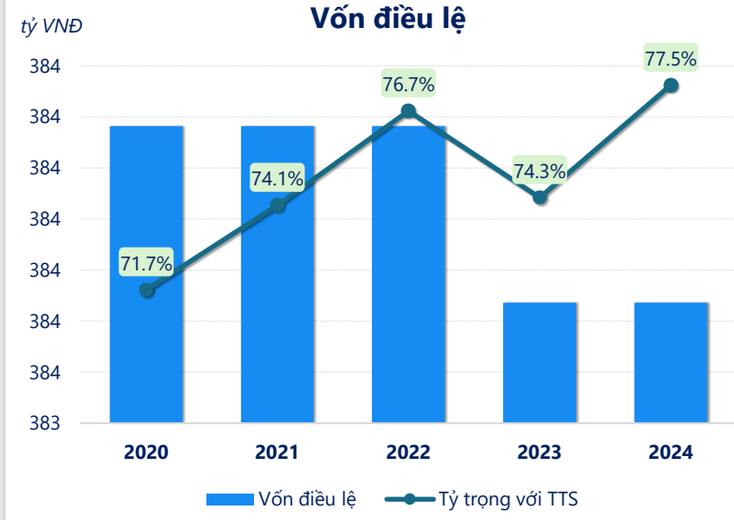
Nợ vay



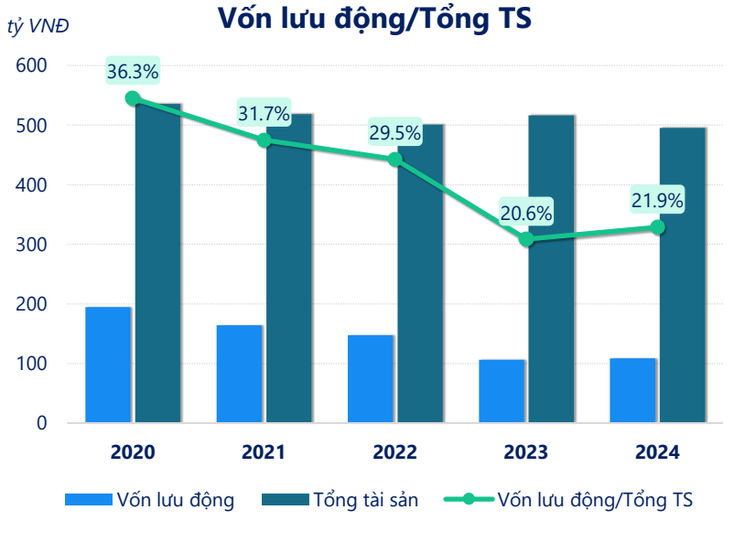
Vốn chủ sở hữu



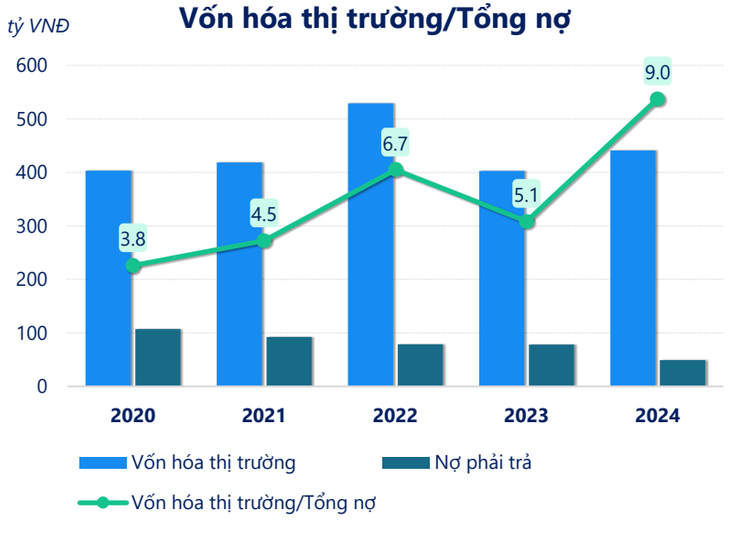
Vốn điều lệ



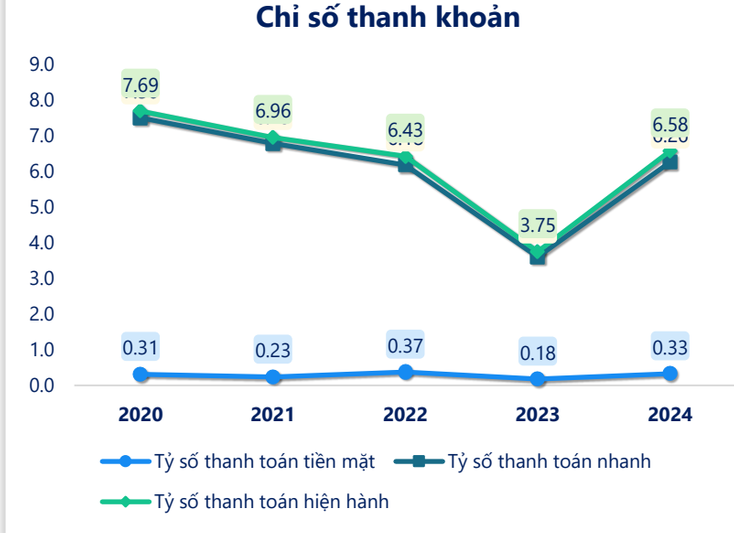
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Cấp thoát nước Phú Yên (UPCOM: PWS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**492**	**516**	**-4.7%**
Tài sản ngắn hạn	124	145	-14.6%
Tiền và tương đương tiền	6.38	6.89	-7.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105	122	-14.5%
Phải thu ngắn hạn	5.65	6.17	-8.5%
Hàng tồn kho	6.11	5.72	6.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	3.77	-74.1%
Tài sản dài hạn	**368**	**371**	**-0.9%**
Phải thu dài hạn	1.65	1.65	0.0%
Tài sản cố định	332	321	3.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	6.23	33.1	-81.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**15.5**	**50.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.7	78.3	-36.5%
Nợ ngắn hạn	**20.0**	**38.6**	**-48.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9.92	11.6	-14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.88	18.6	-84.5%
Nợ dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.8	39.7	-25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**442**	**438**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**442**	**438**	**0.9%**
Vốn điều lệ	384	384	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**105**	**105**	**110**	**128**	**136**
Giá vốn hàng bán	63.6	57.7	60.6	62.6	70.6
Lợi nhuận gộp	**41.7**	**47.7**	**49.0**	**65.3**	**65.8**
Doanh thu HĐTC	13.8	9.90	8.43	9.12	5.87
Chi phí TC	6.09	5.26	4.45	3.64	2.88
Chi phí lãi vay	**6.09**	**5.26**	**4.45**	**3.64**	**2.88**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	13.0	15.2	22.5	20.1	19.6
Chi phí QLDN	11.6	16.3	12.8	16.8	7.26
LN thuần từ HĐKD	**24.8**	**20.8**	**17.7**	**33.9**	**42.0**
Lợi nhuận khác	-1.55	-0.18	0.23	-0.12	-0.07
LN trước thuế	**23.2**	**20.6**	**17.9**	**33.8**	**41.9**
Lợi nhuận sau thuế	**21.1**	**19.1**	**15.6**	**30.6**	**38.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**21.1**	**19.1**	**15.6**	**30.6**	**38.8**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.4	35.0	32.6	44.7	55.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-36.7	-3.95	2.11	-21.2	-15.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.5	-33.7	-31.0	-26.8	-40.4
Tiền đầu kỳ	41.8	9.04	6.44	10.2	6.89
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.8**	**-2.60**	**3.73**	**-3.28**	**-0.50**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	9.04	6.44	10.2	6.89	6.38

Powered by Infographic